

## A NEW COURSE IN READING PALI

### Bài 9.4

#### Đoạn kinh 5 (DN)

Atha kho, bhikkhave, Vipassissa Bhagavato arahato Sammāsambuddhassa etadahosi: “yannūnāhaṃ dhammaṃ deseyyaṃ”ti. Atha kho, bhikkhave, Vipassissa Bhagavato arahato Sammāsambuddhassa etadahosi: “adhigato kho me āyaṃ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkâvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayarāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ thānaṃ yadidaṃ idappaccayatā-paṭiccasamuppādo. Idampi kho thānaṃ duddasaṃ yadidaṃ sabbasaṃkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ahañc’eva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyūṃ; so mam’assa kilamatho, sā mam’assa vihesā”ti.

#### Từ vựng đoạn kinh 5

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Atha	Rồi, thì [đệm]	Phụ
2	Kho	Quả thực [đệm]	Phụ
3	Bhikkhu	Tỳ Kheo	Danh, nam
4	Vipassi	Tên riêng	Danh, nam
5	Bhagavant	Đức Thế Tôn	Danh, nam
6	Arahant	A La Hán	Danh, nam
7	Sammāsambuddho	Chánh Đẳng Giác	Danh, nam
8	So~sa/taṃ~tad/sā Eso~esa/etaṃ~e tad/esā	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
9	Ahosi	Thì, là	Động, bất định, chủ động, mô tả
10	Yaṃnūnāhaṃ	Bây giờ ta hãy [Yaṃ + nūna + ahaṃ]	Đặc ngữ
11	Deseti	Thuyết, nói	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
12	(i)ti	[Kí hiệu trích dẫn]	Phụ
13	Adhigata	Được đạt đến	Quá phân
14	Myāyaṃ	Me + ayaṃ	Hợp âm
15	Me	Tôi, ta [gián bỏ, sở hữu cách số ít]	Đại, nhân xưng, 1
16	Ayaṃ/idaṃ~im	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3

	<b>aṃ/ayaṃ</b>		
<b>17</b>	<b>Dhammo</b>	Pháp	Danh, nam
<b>18</b>	<b>Gambhīra</b>	Thâm sâu	Tính
<b>19</b>	<b>Duddasa</b>	Khó thấy	Tính
<b>20</b>	<b>Duranubodha</b>	Khó hiểu	Tính
<b>21</b>	<b>Santa</b>	An tịnh	Tính
<b>22</b>	<b>Paṇīta</b>	Tuyệt diệu, kì diệu	Tính
<b>23</b>	<b>Takkam</b>	Tư duy	Danh, trung
<b>24</b>	<b>Avacara</b>	Thuộc lĩnh vực	Tính
<b>25</b>	<b>Nipuṇa</b>	Tinh tế	Tính
<b>26</b>	<b>Paṇḍito</b>	Bậc trí	Danh, nam
<b>27</b>	<b>Vedanīya</b>	Được chứng	Tính
<b>28</b>	<b>Ālayaṃ</b>	Sự dính mắc	Danh, trung
<b>29</b>	<b>Rāma</b>	Vui thích	Tính
<b>30</b>	<b>Pana</b>	Và, lại nữa, như vậy, ngược lại [đệm]	Phụ
<b>31</b>	<b>Pajā</b>	Loài người	Danh, nữ
<b>32</b>	<b>Rata</b>	Vui sướng	Tính
<b>33</b>	<b>Sammudita</b>	Thỏa thích	Tính
<b>34</b>	<b>Thānaṃ</b>	Điều kiện, trạng thái, nguyên nhân	Danh, trung
<b>35</b>	<b>Yadidaṃ</b>	Tức là	Đặc ngữ
<b>36</b>	<b>Idappaccayatā</b>	Trạng thái có nguyên nhân	Danh, nữ
<b>37</b>	<b>Paṭicca</b>	Dựa vào	Giới từ
<b>38</b>	<b>Samuppādo</b>	Sự sinh	Danh, nam
<b>39</b>	<b>Pi</b>	Và [đệm]	Phụ
<b>40</b>	<b>Sabba</b>	Tất cả, toàn bộ	Tính
<b>41</b>	<b>Saṅkhāro</b>	Pháp hữu vi	Danh, nam
<b>42</b>	<b>Samatho</b>	Sự an tịnh, sự vắng lặng	Danh, nam
<b>43</b>	<b>Upadhi</b>	Sự dính mắc, sự chấp thủ	Danh, nam
<b>44</b>	<b>Paṭinissaggo</b>	Sự từ bỏ	Danh, nam
<b>45</b>	<b>Taṇhā</b>	Ái dục	Danh, nữ
<b>46</b>	<b>Khayo</b>	Sự triệt tiêu	Danh, nam
<b>47</b>	<b>Virāgo</b>	Sự chấm dứt tham ái	Danh, nam
<b>48</b>	<b>Nirodho</b>	Sự tịch diệt	Danh, nam
<b>49</b>	<b>Nibbānaṃ</b>	Niết Bàn	Danh, trung
<b>50</b>	<b>Ce</b>	Và, hoặc [liên kết]	Phụ
<b>51</b>	<b>Eva</b>	[nhấn mạnh]	Phụ
<b>52</b>	<b>Paro/paraṃ/pa</b>	Cái khác, vật khác	Đại

	<b>rā</b>		
<b>53</b>	<b>Ca</b>	Và, hoặc	Phụ
<b>54</b>	<b>Na</b>	Không	Phụ
<b>55</b>	<b>Ājānāti</b>	Biết, hiểu	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
<b>56</b>	<b>So~sa/taṃ~tad/ sā Eso~esa/etaṃ~e tad/esā</b>	Người đó, vật đó	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
<b>57</b>	<b>Ahaṃ</b>	Tôi, ta	Đại, nhân xưng, 1
<b>58</b>	<b>Assa</b>	Thì, là	Đại, chủ động, cầu khiến
<b>59</b>	<b>Kilamatho</b>	Sự mệt mỏi	Danh, nam
<b>60</b>	<b>Viheṣā</b>	Sự phiền nhiễu	Danh, nữ

### Ngữ pháp đoạn kinh 5

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 5
1	NA	NA	NA

### Đoạn kinh 6 (Dhp)

Ko imaṃ pathaviṃ vijessati,  
yamalokañca imaṃ sadevakam?  
ko dhammapadam sudesitam,  
kusalo pupphamiva pacesati?

Sekho pathaviṃ vijessati,  
yamalokañca imaṃ sadevakam;  
sekho dhammapadam sudesitam,  
kusalo pupphamiva pacesati.

Phenûpamaṃ kāyamimaṃ veditvā,  
maṛīcidhammaṃ abhisambudhāno;  
chetvāna mārassa papupphakāni,  
adassanaṃ maccurājassa gacche.

Yo bālo maññati bālyam,  
paṇḍito'vāpi tena so;  
bālo ca paṇḍitamānī,  
sa ve «bālo»ti vuccati.

## Từ vựng đoạn kinh 6

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Ko/kiṃ/kā	Ai, cái gì	Đại, nghi vấn
2	Ayaṃ/idaṃ~i aṃ/ayaṃ	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
3	Pathavī	Mặt đất	Danh, nữ
4	Vijessati	Chinh phục	Động, tương lai, chủ động, mô tả
5	Yamo	Diêm Vương	Danh, nam
6	Loko	Thế gian	Danh, nam
7	Ca	Và, hoặc	Phụ
8	Sadevaka	Bao gồm chư thiên	Tính
9	Dhammaṃ	Pháp	Danh, trung
10	Paḍaṃ	Câu	Danh, trung
11	Su-	Tốt, khéo	Tiền tố
12	Desita	Được nói, được giảng	Quá phân
13	Kusala	Giỏi, khéo	Tính
14	Pupphaṃ	Bông, hoa	Danh, trung
15	Iva	Giống như	Phụ
16	Pacessati	Thu thập, hiểu biết	Động, tương lai, chủ động, mô tả
17	Sekho	Đệ tử, vị hữu học	Danh, nam
18	Pheṇaṃ	Bọt biển	Danh, trung
19	Upama	Giống như	Tính
20	Kāyo	Thân	Danh, nam
21	Viditvā	Nhìn	Động, bất biến
22	Marīci	Tia sáng, ảo ảnh	Danh, nữ
23	Dhamma	Có bản chất, công thức [X-dhamma = có bản chất X]	Tính
24	Abhisambudh āna	Giác ngộ	Tính
25	Chetvāna	Chặt đứt, cắt đứt	Động, bất biến
26	Māra	Ma vương	Danh, nam
27	Papupphaka ṃ	Mũi tên hoa	Danh, trung
28	Dassanaṃ	Phạm vi thấy được	Danh, trung
29	Maccu	Sự chết, cái chết	Danh, nam
30	Rājant	Vua	Danh, nam
31	Gacchati	Đi	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
32	Yo/yaṃ/yā	Người mà, vật mà Mà người ấy, mà vật ấy Người nào, vật nào	Đại, quan hệ
33	Bālo	Người ngu	Danh, nam
34	Maññati	Nghĩ	Động, hiện tại, chủ động, mô tả

35	Bālya	Ngu	Tính
36	Paṇḍito	Người sáng suốt, người trí tuệ	Danh, nam
37	Vā	Và, hoặc [đem]	Phụ
38	Pi	Và [đem]	Phụ
39	So~sa/taṃ~ta d/sā Eso~esa/etaṃ ~etad/esā	Người ấy, vật ấy	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
40	Mānin	Người ngã mạn, người tự cao  [X-mānin] = [người ngã mạn mình là X]	Danh, nam
41	Ve	Quả thật, thật sự [nhấn mạnh]	Phụ
42	(i)ti	[Kí hiệu trích dẫn]	Phụ
43	Vuccati	Được gọi	Động, hiện tại, bị động, mô tả

### Ngữ pháp đoạn kinh 6

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 6
1	Động từ maññati kết hợp với 2 trực bổ cách	[A B maññati] = [nghĩ A có tính chất B], trong đó:  (1) A là danh từ (2) B là tính từ (3) A và B đều ở trực bổ cách, cùng tính, cùng số (4) A có thể được giản lược	... maññati bālyam ...

### Đoạn kinh 10 (AN)

**ko nu kho**, samma rathakāra, **hetu ko paccayo yamidaṃ** {yadidaṃ (ka.)} cakkam chahi divasehi niṭṭhitaṃ taṃ pavattitaṃ samānaṃ yāvatikā abhisāṅkhārassa gati tāvatikaṃ gantvā ciṅgulāyitvā bhūmiyaṃ papati? ko pana, samma rathakāra, hetu ko paccayo yamidaṃ cakkam chahi māsehi niṭṭhitaṃ chārattūnehi taṃ pavattitaṃ samānaṃ yāvatikā abhisāṅkhārassa gati tāvatikaṃ gantvā akkhāhatam maññe aṭṭhāsī ti? ‘yamidaṃ, deva, cakkam chahi divasehi niṭṭhitaṃ tassa nemipi savaṅkā sadosā sakasāvā, **arāpi** savaṅkā sadosā sakasāvā, nāhipi savaṅkā sadosā sakasāvā. taṃ

nemiyāpi savaṅkattā sadosattā sakasāvattā, arānampi savaṅkattā sadosattā sakasāvattā, nābhiyāpi savaṅkattā sadosattā sakasāvattā pavattitaṃ samānaṃ yāvatikā abhisāṅkhārassa gati tāvatikaṃ gantvā ciṅgulāyitvā bhūmiyaṃ papati. yaṃ pana taṃ, deva, cakkam chahi māsehi niṭṭhitaṃ chārattūnehi tassa nemipi avaṅkā adosā akasāvā, arāpi avaṅkā adosā akasāvā, nābhipi avaṅkā adosā akasāvā. taṃ nemiyāpi avaṅkattā adosattā akasāvattā, arānampi avaṅkattā adosattā akasāvattā, nābhiyāpi avaṅkattā adosattā akasāvattā pavattitaṃ samānaṃ yāvatikā abhisāṅkhārassa gati tāvatikaṃ gantvā akkhāhataṃ maññe aṭṭhāsī”ti.

“siyā kho pana, bhikkhave, tumhākaṃ evamassa —

‘añño nūna tena samayena so rathakāro ahoṣī’ ti! na kho panetaṃ, bhikkhave, evaṃ daṭṭhabbaṃ. ahaṃ tena samayena so rathakāro ahoṣiṃ. tadāhaṃ, bhikkhave, kusalo dāruvaṅkānaṃ dārudosānaṃ dārukasāvānaṃ. etarahi kho panāhaṃ, bhikkhave, araham sammāsambuddho kusalo kāyavaṅkānaṃ kāyadosānaṃ kāyakasāvānaṃ, kusalo vacīvaṅkānaṃ vacīdosānaṃ vacīkasāvānaṃ, kusalo manovaṅkānaṃ manodosānaṃ manokasāvānaṃ. yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā kāyavaṅko appahīno kāyadoso kāyakasāvo, vacīvaṅko appahīno vacīdosso vacīkasāvo, manovaṅko appahīno manodoso manokasāvo, evaṃ papatitā te, bhikkhave, imasmā dhammavinayā, seyyathāpi taṃ cakkam chahi divasehi niṭṭhitaṃ.

“yassa kassaci, bhikkhave, bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā kāyavaṅko pahīno kāyadoso kāyakasāvo, vacīvaṅko pahīno vacīdosso vacīkasāvo, manovaṅko pahīno manodoso manokasāvo, evaṃ patitṭhitā te, bhikkhave, imasmim dhammavinaye, seyyathāpi taṃ cakkam chahi māsehi niṭṭhitaṃ chārattūnehi.

“tasmātiha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ —

‘kāyavaṅkaṃ pajahissāma kāyadosaṃ kāyakasāvaṃ, vacīvaṅkaṃ pajahissāma vacīdosānaṃ vacīkasāvaṃ, manovaṅkaṃ pajahissāma manodosānaṃ manokasāvaṃ’ ti. evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabbaṃ”ti.

## Chú giải:

(1) sakasāvāti pūtisārena ceva pheggunā ca yuttā.

## Từ vựng đoạn kinh 10

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Ko/kiṃ/kā	Ai, cái gì	Đại, nghi vấn
2	Nu	Bấy giờ, khi ấy [Đệm]	Phụ
3	Kho	[Đệm]	Phụ
4	Samma	Thân mến, mến yêu [hô cách, số ít]	Tính
5	Ratho	Xe ngựa	Danh, nam
6	Kāro	Người làm	Danh, nam
7	Hetu	Nguyên nhân, điều kiện	Danh, nam

8	<b>Paccayo</b>	Nguyên nhân, cơ sở	Danh, nam
9	<b>Yo/yaṃ/yā</b>	Người mà, vật mà Mà người ấy, mà vật ấy Người nào, vật nào	Đại, quan hệ
10	<b>Ayaṃ/idam~i aṃ/ayaṃ</b>	Người này, vật này	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
11	<b>Yadidaṃ</b>	Tức là	Đặc ngữ
12	<b>Cakkam</b>	Bánh xe	Danh, trung
13	<b>Cha</b>	6	Số
14	<b>Divaso</b>	Ngày	Danh, nam
15	<b>Niṭṭhita</b>	Được làm xong, được hoàn thành, được chuẩn bị	Quá phân
16	<b>So~sa/taṃ~ta d/sā Eso~esa/etaṃ ~etad/esā</b>	Người ấy, vật ấy	Đại, nhân xưng/chỉ định, 3
17	<b>Pavattita</b>	Được làm cho quay	Quá phân
18	<b>Samāna</b>	Thì, là, tồn tại	Hiện phân
19	<b>Yāvataka</b>	Trong chừng mực nào, trong phạm vi nào [dạng nữ tính là yāvatikā]	Tính
20	<b>Abhisankhāro</b>	Sự chuẩn bị, sự hoạt động	Danh, nam
21	<b>Gati</b>	Hành trình, lộ trình	Danh, nữ
22	<b>Tāvataka</b>	Trong chừng mực đó, trong phạm vi đó [dạng nữ tính là tāvatikā]	Tính
23	<b>Gantvā</b>	Đi	Động, bất biến
24	<b>Ciṅgulāyitvā</b>	Xoay vòng, quay vòng	Động, bất biến
25	<b>Bhūmi</b>	Mặt đất, đất	Danh, nữ
26	<b>Papati</b>	Rơi xuống, ngã xuống	Động, bất định, chủ động, mô tả
27	<b>Pana</b>	Và [Đệm]	Phụ
28	<b>Māso</b>	Tháng	Danh, nam
29	<b>Ārattaṃ</b>	Thời gian, giai đoạn	Danh, trung
30	<b>Ūna</b>	Kém hơn, ít hơn	Tính
31	<b>Akkho</b>	Giác quan, trục bánh xe, xí ngẫu, một dạng đơn vị đo lường	Danh, nam
32	<b>Āhata</b>	Bị tắc, bị đánh, bị giảm, bị tác động	Quá phân
33	<b>Maññe</b>	[nhấn mạnh]	Trạng
34	<b>Aṭṭhāsi</b>	Đứng lại	Động, bất định, chủ động, mô tả
35	<b>(i)ti</b>	[Kí hiệu trích dẫn]	Phụ
36	<b>Devo</b>	Vị trời, ông vua	Danh, nam

37	<b>Nemi</b>	Vành (bánh xe)	Danh, nữ
38	<b>Pi</b>	Và [Đệm]	Phụ
39	<b>Sa-</b>	Cùng với, của bản thân	Tiền tố
40	<b>Vaṇka</b>	Cong, vẹo, lừa đảo	Tính
41	<b>Doso</b>	Sự tức giận, sự hư hỏng, lỗi lầm	Danh, nam
42	<b>Sakasāva</b>	Xem chú giải (1)	
43	<b>Araṇ</b>	Cắm bánh xe	Danh, trung
44	<b>Nābhi</b>	Trục bánh xe	Danh, nữ
45	<b>-tta</b>	<p>Ráp vào một danh từ nguyên mẫu để tạo thành một danh từ nguyên mẫu mới, trung tính, mang nghĩa trừu tượng – tức chỉ trạng thái, điều kiện...</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Buddha (Phật) Buddhatta (trạng thái Phật, điều kiện Phật).</p> <p>Buddha là nam tính, còn Buddhatta là trung tính</p>	Hậu tố
46	<b>Siyā</b>	Thì, là, tồn tại	Động, chủ động, cầu khiến
47	<b>Tvaṇ</b>	Bạn, anh	Đại, nhân xưng, 2
48	<b>Evaṇ</b>	Như vậy, như thế	Trạng
49	<b>Assa</b>	Thì, là, tồn tại	Động, chủ động, cầu khiến
50	<b>Añña</b>	Khác	Tính
51	<b>Nūna</b>	Quả thật, chắc chắn [Nhấn mạnh]	Phụ
52	<b>Samayo</b>	Thời gian, dịp	Danh, nam
53	<b>Ahosi</b>	Thì, là, tồn tại	Động, bất định, chủ động, mô tả
54	<b>Na</b>	Không	Phụ
55	<b>Daṭṭhabba</b>	Được thấy, được hiểu	Tương phân
56	<b>Ahaṇ</b>	Tôi, ta	Đại, nhân xưng, 1
57	<b>Kusala</b>	Thiện, giỏi, tốt, hay, khéo léo	Tính
58	<b>Dāru</b>	Gỗ	Danh, trung
59	<b>Etarahi</b>	Bây giờ, hiện nay	Trạng



60	<b>Bhikkhu</b>	Tỳ Kheo	Danh, nam
61	<b>Arahant</b>	A La Hán	Danh, nam
62	<b>Sammāsambuddho</b>	Chánh Đẳng Giác	Danh, nam
63	<b>Kāyo</b>	Thân	Danh, nam
64	<b>Vacī</b>	Lời nói	Danh, nữ
65	<b>Manas</b>	Tâm	Danh, trung
66	<b>-ci</b>	Nào [phiếm định] (Bất kỳ người nào, bất kỳ vật nào)	Hậu tố
67	<b>Vā</b>	Và, hoặc [liệt kê]	Phụ
68	<b>Pahīna</b>	Được từ bỏ	Quá phân
69	<b>Pa-</b>	Hướng tới, ở trước, phía trước, ra ngoài	Tiền tố
70	<b>Patita</b>	Rơi	Quá phân
71	<b>Dhammo</b>	Pháp	Danh, nam
72	<b>Vinayo</b>	Luật	Danh, nam
73	<b>Seyyathā</b>	Giống như	Trạng
74	<b>Pi</b>	[Đệm]	Phụ
75	<b>Tasmā</b>	Do đó	Đặc ngữ
76	<b>Iha</b>	Ở đây	Trạng
77	<b>Sikkhitabba</b>	Được học tập, được rèn luyện, được cố gắng	Tương phân
78	<b>Pajahati</b>	Từ bỏ	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
79	<b>Hi</b>	Quả thực, bởi vì	Phụ
80	<b>Vo</b>	Anh, bạn [trực tiếp, sở hữu, dụng cụ cách số nhiều]	Đại, nhân xưng, 2
81	<b>Pūti</b>	Hư thối, hư hoại	Tính
82	<b>Sāro</b>	Cốt lõi, phần lõi, giá trị	Danh, nam
83	<b>Ca</b>	Và, hoặc [liệt kê]	Phụ
84	<b>Eva</b>	[Nhấn mạnh]	Phụ
85	<b>Pheggu</b>	Gỗ xung quanh ruột cây	Danh, trung
86	<b>Yutta</b>	Được kết nối, được ráp nối	Quá phân

## Ngữ pháp đoạn kinh 10

(\*) **Nhắc lại:** *Cụm từ (phrase) là một nhóm từ - tức gồm hai từ (có thể là từ đơn, có thể là từ ghép) trở lên có liên kết với nhau. Ở đây, chúng ta bỏ qua cụm động từ, tức chỉ xét những cụm từ không chứa động từ - lưu ý 'không chứa' ở đây nghĩa là hoàn toàn KHÔNG CÓ, KHÔNG TỒN TẠI, chứ KHÔNG PHẢI Giảm Lực. Về chức năng, cụm từ nào cũng có thể quy về chức năng của một từ đơn. Ví dụ:*

- (a) Cụm danh từ (Noun phrase) – tức nó như một danh từ đơn: Tôi lạy [**Đức Phật cao thượng**]
- (b) Cụm tính từ (Adjective phrase) – tức nó như một tính từ đơn: Thằng bé [**như con khỉ**] nhảy múa suốt cả buổi.
- (c) Cụm trạng từ (Adverb phrase) – tức nó như một trạng từ đơn: Anh ta chạy [**vất giò lên cổ**]

(\*\*) **Nhắc lại:** *đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3 có thể được dùng để nhấn mạnh cho danh từ khác – kể cả khi danh từ khác này là một đại từ*

(\*\*\*) [**yo koci = bất kỳ ai, bất kỳ vật gì**]. Yo và Ko vẫn sẽ biến theo 8 cách tùy theo chức năng ngữ pháp của chúng trong câu. Chúng vẫn đóng 1 trong 2 vai trò: (1) Danh từ, (2) Tính từ

Đọc đoạn kinh và chú giải trên, đồng thời xem xét/trả lời tuần tự các vấn đề sau:

[1] Trong câu kinh đầu tiên, [ko hetu], [ko paccayo] là nhóm từ (phrase) hay là một mệnh đề (clause). Nếu nó là nhóm từ, thì nó đóng vai trò gì? Nếu nó là mệnh đề thì nó liên hệ với phần còn lại trong câu theo nguyên tắc ngữ pháp/cách thức nào?

[2] Cũng trong câu kinh đầu tiên, hãy lý giải chức năng ngữ pháp cụm từ **yamidam**

[3] Danh từ **aram** trong đoạn kinh trên có gì lạ? Hãy lý giải điểm lạ đó.